TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 33/2024/DS-ST Ngày: 09 - 4 - 2024 V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1954 (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Ú, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ú: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1954 (Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 11 năm 2022 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Huỳnh Thị Lệ H, sinh năm 1951(Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Đức T, sinh năm 1961 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1: Ông Huỳnh Đức T, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2023 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ Số A, đường N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Huỳnh Thị Thúy H2, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Anh Trương Văn C, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2022, ngày 07 tháng 02 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 12 năm 2023, biên bản hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2024, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Lệ H, ông Huỳnh Văn B đồng thời là người đại diện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ú trình bày:

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Huỳnh Văn N1 (sinh năm 1919, chết năm 1966, không để lại di chúc) và cụ Lê Thị T2 (sinh năm 1929, chết ngày 14/10/2020, không để lại di chúc) có với nhau 07 người con chung gồm: Bà Huỳnh Thị Lệ H, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Hữu N2 (tên khác Huỳnh Văn N3, sinh năm 1954, chết lúc 09 tuổi), ông Huỳnh Văn T1, ông Huỳnh Đức T, bà Huỳnh Thị Thúy H2, bà Huỳnh Thị Ú. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Sinh thời, cụ N1 và cụ T2 cùng tạo lập được 02 phần đất ruộng gồm: 01 phần địa chỉ Ấp I, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; 01 phần địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long sau này là đất thổ vườn. Năm 1996, cụ N1 qua đời, các anh chị em thống nhất để toàn bộ số đất cho cụ T2 nhận hưởng.

Năm 1981, cụ T2 chia cho ông B, ông T1 mỗi người khoảng 03 công đất ruộng địa chỉ Ấp I và 01 phần đất vườn địa chỉ Ấp H để cất nhà ở. Số đất còn lại cụ T2 quản lý sử dụng, đăng ký kê khai (ĐKKK) quyền sử dụng đất (QSDĐ), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) sau này là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.427,9 m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; và thửa đất số 11, tờ bản

đồ số 9, diện tích 3.325 m^2, loại đất trồng lúa, địa chỉ Ấp I, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1986 - 1987, ông T đi bộ đội từ Campuchia trở về lập gia đình với bà Nguyễn Thị H1, cả hai cất nhà ở trên thửa đất số 128 được một thời gian thì chuyển đến huyện L, sau chuyển về thị xã B sinh sống. Trên thửa đất số 128, cụ T2 có trồng một số cây ăn trái như dừa, xoài, thanh trà nhưng các nguyên đơn không xác định được cụ thể số lượng từng loại cây và thời gian trồng.

Năm 2020, cụ T2 qua đời, ông T không cho bà Ú (không chồng con) tiếp tục sinh sống trên phần đất thửa số 128, bà Ú phải sang nhà ông B ở nhờ. Sau đó, các nguyên đơn phát hiện ông T tự ý làm thủ tục chuyển QSDĐ đứng tên hai thửa đất nêu trên trong thời gian cụ T2 bệnh nặng, bản thân cụ T2 không biết chữ mà không được sự đồng ý của các anh chị em là không hợp pháp, dẫn đến tranh chấp. Tuy nhiên, do các bị đơn đã chuyển nhượng thửa đất số 11 cho người khác, các nguyên đơn đồng ý để ông T được nhận hưởng, không tranh chấp.

Đối với lời trình bày của các bị đơn: Thống nhất nội dung toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên thửa đất số 128, do các bị đơn xây cất; thời điểm xảy ra mâu thuẫn nội bộ gia đình dẫn đến tranh chấp ranh đất giữa ông T với ông B, bà Nguyễn Thị L (vợ ông B), sự việc được cụ T2 và các anh chị em đều biết; năm 2022 ông T cho anh Trương Văn C thuê nhà ở, trước khi Tòa án khảo sát, đo đạc, định giá tài sản, anh C không còn thuê nhà, đã giao trả lại tài sản cho bị đơn. Không thống nhất nội dung toàn bộ số cây trên thửa đất số 128 do ông T trồng.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật phần đất thửa số 128, diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) và toàn bộ số cây trồng gắn liền với đất là di sản cụ T2 để lại thành 06 kỷ phần phần bằng nhau. Chia cho các nguyên đơn mỗi người nhận hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật phần đất có diện tích 224,5 m^2 (gồm: 50 m^2 đất ở nông thôn và 174,5 m^2 đất trồng cây lâu năm) kèm theo cây trồng gắn liền với đất được chia. Đồng ý bồi hoàn lại giá trị tài sản nhà ở, vật kiến trúc gắn liền với đất được chia cho bị đơn. Trường hợp không thể chia được bằng hiện vật do vi phạm quy định điều kiện về khích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa thì đồng ý nhận hưởng tài sản thừa kế bằng giá trị. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại bản tự khai ngày 09 tháng 4 năm 2023, bản khai ý kiến ngày 07 tháng 11 năm 2023, biên bản hòa giải ngày 03 tháng 01 năm 2024, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Huỳnh Đức T, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Đối với lời trình bày của các nguyên đơn: Thống nhất nội dung về quan hệ thân nhân; nguồn gốc đất; thời điểm cụ N1, cụ T2 qua đời; thời điểm cụ T2 phân chia đất cho ông B, ông T1; việc ông bà chuyển nhượng lại đất ruộng cho người khác, thời điểm cho anh C thuê nhà ở trên thửa đất số 128, thời điểm anh

C trả lại tài sản thuê. Không thống nhất nội dung lý do cụ T2 quản lý sử dụng đất sau khi cụ N1 qua đời; thời gian, quá trình ông bà tham gia quản lý, xây dựng các công trình, vật kiến trúc, trồng cây trên thửa đất số 128; các nguyên đơn cho rằng không biết việc cụ T2 tặng cho đất ông T; nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến tranh chấp; yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn.

Sinh thời, cụ N1 và cụ T2 cùng tạo lập được khoảng 13 công đất ruộng tầm 2,7 mét gồm: 03 công đất địa chỉ Ấp H, xã T sau này là đất thổ vườn và khoảng 10 công đất địa chỉ Ấp I, xã T. Năm 1966, cụ N1 qua đời, lúc này các anh chị em đều còn nhỏ, bà H là chị cả mới 15 tuổi nên cụ T2 quản lý canh tác đất để nuôi gia đình, không phải các con thống nhất để đất cho cụ T2 nhận hưởng.

Năm 1981, cụ T2 chia đất địa chỉ Ấp I cho ông B, ông T1 mỗi người khoảng 03 công; chia đất địa chỉ Ấp H cho ông B khoảng 900 m^2 (nay là thửa đất số 135, diện tích 453,8 m^2, giảm diện tích do vợ chồng ông B chuyển nhượng cho người khác và nhà nước mở rộng lộ nhựa), ông T1 khoảng 700 m^2 (nay là thửa đất số 147, diện tích 300,9 m^2, giảm diện tích do nhà nước mở rộng lộ nhựa) để ra riêng cất nhà ở. Số đất còn lại cụ T2 quản lý sử dụng.

Năm 1986, sau thời gian chiến đấu ở chiến trường Campuchia ông T trở về địa phương công tác, lập gia đình với bà H1, vợ chồng sống chung với cụ T2, bà Ú trên phần đất địa chỉ Ấp H. Năm 1991, bằng lời nói cụ T2 chia cho ông T 02 công đất ruộng địa chỉ Ấp I, đồng thời giao toàn bộ số đất còn lại cho ông bà canh tác để nuôi gia đình. Năm 1994, ông bà xuất tiền cải tạo lại phần đất địa chỉ Ấp H, tiến hành san lấp mặt bằng, cất căn nhà gỗ, làm nhà vệ sinh, sân xi măng, trồng nhiều loại cây lấy thân, cây ăn quả trong đó có 17 cây dừa Tam Quan gần 30 năm tuổi. Ngày 12/01/1995, cụ T2 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp GCN.QSDĐ đứng tên thửa số 174, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.640 m^2, loại đất thổ quả, địa chỉ Ấp H, xã T và đứng tên 05 công đất ruộng địa chỉ Ấp I, xã T. Mặc dù, ông T có thời gian ngắn chuyển công tác đến Huyện đội Long Hồ, sau đó chuyển về Huyện đội B, nhưng ông bà vẫn chung sống với cụ T2, quản lý canh tác đất.

Năm 2005, ông bà mới chính thức chuyển về thị xã B sinh sống. Tuy nhiên, ông T vẫn thường xuyên tới lui trông coi ruộng, vườn, thu hoạch hoa lợi, trồng thêm thanh trà (nguồn giống mang về từ B) và các loại cây ăn quả khác như xoài, mận, mít,…. Đồng thời, hàng tháng ông T còn chu cấp thêm tiền sinh hoạt cho cụ T2, bà Ú, vì nguồn thu nhập của cụ T2, bà Ú chủ yếu từ hoa lợi và buôn bán hàng tạp hóa nhỏ không đủ sống.

Năm 2009 - 2010, cụ T2 đăng ký đo đạc, xin cấp đổi lại GCN.QSDĐ thửa đất số 174 và thửa đất ruộng. Ngày 01/4/2011, cụ T2 được UBND huyện T cấp đổi lại GCN.QSDĐ, quyền sở hữu (QSH) nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (TSKGLVĐ) phát hành số: BG 120671 vào sổ số: CH00844 đứng tên thửa số 128, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.427,9 m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm. Riêng đất ruộng là thửa số 20, tờ bản đồ số 9, diện tích 5.320 m^2.

Ngày 06/5/2013, cụ T2 đến UBND xã T xác lập di chúc để lại QSDĐ tại

thửa số 128 và thửa số 20 cho ông T thừa kế. Bắt đầu kể từ đây, ông B hay kiếm chuyện cự cải với bà Ú về quan hệ thân nhân. Cụ T2 lo sợ về sau sẽ phát sinh tranh chấp đất đai. Nên cụ T2 nhờ bà Ú nhiều lần gọi điện thoại nhắn ông T về để cụ T2 làm thủ tục chuyển QSDĐ cho ông T.

Ngày 29/5/2017, cụ T2 mang theo GCN.QSDĐ thửa đất số 128 và thửa đất số 20 (không phải thửa đất số 11 như các nguyên đơn trình bày) cùng ông T đến UBND xã T xác lập Hợp đồng tặng cho QSDĐ số: 22/HĐTA. Ngày 21/6/2017, ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số: CI 077490 vào sổ số: CS04968 đứng tên thửa đất số 128. Đối với thửa đất số 20 sau này ông bà chuyển nhượng cho người khác, không còn lưu giữ giấy tờ nên không nhớ số phát hành, số vào sổ cấp giấy chứng nhận. Việc cụ T2 tặng cho đất ông T, sau đó ông T chuyển nhượng lại thửa đất số 20 cho người khác, tất cả các anh chị em đều biết, lúc này cụ T2 mạnh khỏe, không ai có ý kiến phản đối hoặc tranh chấp. Cũng trong năm 2017, ông T vận động bạn bè trong ngành quân đội được một khoảng tiền, ông bà xuất tiền bù thêm xây dựng căn nhà tường cấp 4 (cạnh bên căn nhà gỗ cất năm 1994) để cụ T2, bà Ú ở và làm hàng rào. Sau đó, xảy ra tranh chấp ranh đất giữa thửa số 128 của ông T với thửa số 135 của ông B, L.

Đầu tháng 9/2018, xuất phát từ việc cự cải ranh đất, bà L có lời lẽ xúc phạm cụ T2. Ngày 10/9/2018, cụ T2, ông T gửi đơn trình báo sự việc, đồng thời ông T gửi đơn tranh chấp ranh đất đến UBND xã T. Lúc này cụ T2 bắt đầu bệnh nặng, phải thường xuyên nằm viện điều trị. Kết quả hòa giải tranh chấp ranh đất không thành, ông T khởi kiện ông B, bà L, vụ án được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý số: 04/2019/TLST-DS ngày 09/01/2019. Qua vận động hòa giải của Tòa án trên thực địa, ông T đồng ý rút lại đơn khởi kiện. Ngày 14/3/2019, Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 12/2019/QĐST-DS.

Trong thời gian cụ T2 nằm viện điều trị, bà H2, ông T1, bà Ú thay phiên nhau trực tiếp chăm sóc, bản thân ông T lúc này là Huyện đội trưởng huyện B nhưng vẫn thu xếp công việc thường xuyên tới lui thăm nom, chăm sóc cụ T2 và lo chi phí điều trị. Đến ngày 14/10/2020, cụ T2 qua đời. Sau khi ông T lo việc chôn cất cụ T2 xong, còn phải thuê nhờ bà H2 đến nhà ngủ đêm cùng bà Ú khoảng 01 tháng, vì bà Ú sợ không dám ngủ đêm một mình. Ngày 04/12/2020, ông T trở về phát hiện bà L tự ý mang đồ qua căn nhà tường cấp 4 của ông bà ở từ ngày 15/11/2020 nên ông T không đồng ý. Ngày 05/12/2020, bà Ú tự dọn đồ mang qua nhà ông B, bà L ở. Sau đó, bà Ú gửi đơn tranh chấp đến UBND xã T yêu cầu ông T trả lại tiền, vàng do cụ T2 để lại và đòi trả nhà, đất thửa số 128.

Ngày 25/02/2021, UBND xã T hòa giải, ông T đồng ý trả lại tiền, vàng và tiền lãi cho bà Ú (đến nay bà Ú không nhận); riêng nhà là tài sản của vợ chồng ông bà xây cất, đất là tài sản của ông T được cụ T2 tặng cho nên ông T không đồng ý yêu cầu này của bà Ú.

Ngày 20/10/2022, các nguyên đơn lần lượt khởi kiện ông bà yêu cầu chia thừa kế nhà căn nhà tường cấp 4, đất và cây trồng gắn liền trên đất thửa số 128.

Để hợp thức hóa yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà tường cấp 4 của ông bà xây cất, ông B cung cấp đơn xin xác nhận đề ngày 07/02/2023 về việc UBND xã T hỗ trợ số tiền 40.000.000 đồng xây dựng nhà tình thương cho cụ T2. Trong quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở phản đối của ông T và đề nghị của Tòa án, UBND xã T rút lại nội dung xác nhận, khẳng định nội dung nêu trong đơn của ông B là không đúng, đến lúc này các nguyên đơn mới chịu thừa nhận nhà, vật kiến trúc trên đất do ông bà xây dựng.

Do đó, lời trình bày của các nguyên đơn cho rằng toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 128 không phải do ông bà trồng, cụ T2 có trồng một số cây ăn trái như dừa, xoài, thanh trà nhưng không xác định được số lượng từng loại cây và thời gian trồng; không biết cụ T2 tặng cho đất ông T và việc cho đất diễn ra trong thời gian cụ T2 bệnh nặng đều không đúng sự thật. Thửa đất số 128, diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) thuộc QSDĐ hợp pháp của ông T, các tài sản nhà, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với đất đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông bà, không phải là di sản của cụ T2, vì vậy yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn hoàn toàn không có căn cứ.

Nay ông bà đề nghị Tòa án giải quyết: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, bà H, bà Ú. Công nhận phần đất diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) tại thửa số 128 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1, bà Huỳnh Thị Thúy H2 trình bày:

Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình; thời điểm cụ N1, cụ T2 qua đời. Thống nhất lời trình bày của bị đơn về thời điểm ông T sống chung với cụ T2, bà Ú; cụ T2 chia đất cho mỗi người con trai từ 02 đến 03 công đất ruộng và 01 phần đất để cất nhà ở, các người con gái có chồng không chia; mọi chi phí sinh hoạt của cụ T2 đều do ông T bỏ tiền ra; khi ông T không còn ở chung, vẫn tới lui chăm sóc, tiếp tục lo mọi chi phí sinh hoạt cho cụ T2, kể cả trong thời gian cụ T2 nằm viện điều trị bệnh, bà Ú chỉ bỏ công chăm sóc cụ T2; cụ T2 tặng cho ông T thửa đất số 128, các anh chị em đều biết nhưng không ai phản đối. Ngoài ra, trước khi cụ T2 cho đất ông T, cụ T2 có hỏi bà Ú (không chồng con) để chia đất nhưng bà Ú không nhận, nói sau này vô chùa ở.

Nay các đương sự có ý kiến như sau: Vì cụ T2 đã cho ông T phần đất này, đã sang tên chuyển QSDĐ cho ông T xong, lúc cụ T2 còn sống không tranh chấp với ông T. Nên bà H2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông T1 không có ý kiến gì. Các ông bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Anh Trương Văn C đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng

đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại Công văn số: 309/VPĐKĐĐ-TTTL ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc cung cấp thông tin, tài liệu địa chính, kèm theo hồ sơ đăng ký đất đai và Công văn số: 103/VPĐKĐĐ-ĐKCQ ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc trả lời theo đề nghị của Tòa án của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V thể hiện:

Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8 (tư liệu VLAP): Qua đối chiếu với tư liệu 299/TTg về hình thể, diện tích có nhiều thay đổi, nên không xác định được thông tin thửa đất biến động để cung cấp. *Theo tư liệu hương trình đất*, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.640 m^2, loại đất thổ quả, do cụ T2 đứng tên GCN.QSDĐ, được UBND huyện T ký cấp ngày 12/01/1995. *Theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy*, thửa đất số 174 cấp đổi thành thửa đất số 128, diện tích 1.427,9 m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, do cụ T2 đứng tên GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số: BG 120671 vào sổ số: CH00844, được UBND huyện T ký cấp ngày 01/4/2011.

Năm 2017, cụ T2 tặng cho QSDĐ thửa đất nêu trên cho ông T (*Hồ sơ chuyển QSDĐ gồm*: Hợp đồng tặng cho QSDĐ số: 22/HĐTA lập ngày 29/5/2017 được UBND xã T chứng thực cùng ngày; đơn xin xác nhận quan hệ lập ngày 09/5/2017; tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất và tờ khai thuế thu nhập cá nhân lập cùng ngày 29/5/2017; thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân lập cùng ngày 14/6/2017), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ký cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số: CI 077490 vào sổ số: CS04968 ngày 21/6/2017 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 79 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Tại Công văn số: 16/CV-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:

Ủy ban nhân dân xã T xác định không đứng ra xây dựng nhà tình thương cho cụ T2 như trong đơn đề ngày 07/02/2023 của ông B đã nêu là không đúng.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng định giá; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Công văn số: 421/CN.VPĐKĐĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thể hiện:

* Về đất và giá trị QSDĐ:

- Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó gồm: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1.

- Giá trị QSDĐ: Thực tế tại địa phương không có, theo quy định của nhà nước giá đất ở nông thôn 270.000 đồng/m^2, giá đất trồng cây lâu năm 138.000 đồng/m^2, tổng giá trị thành tiền 225.499.800 đồng.

* Về tài sản gắn liền với đất do ông T, bà H1 xây dựng, trồng:

- Vật kiến trúc: Nhà trệt độc lập, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, có trần, diện tích 45,6 m^2, giá trị thành tiền 101.690.334 đồng; nhà trệt độc lập kết cấu khung cột gỗ tạm, nền gạch tàu, vách tonl và ván, mái tonl, diện tích 74,4 m^2, giá trị thành tiền 15.962.996 đồng; nhà kho, kết cấu nền xi măng, mái tonl, xây tường, diện tích 12,6 m^2, giá trị thành tiền 5.406.821 đồng; sân xi măng, diện tích 11,52 m^2, giá trị thành tiền 651.068 đồng; nhà vệ sinh, kết cấu nền gạch men, mái tonl, giá trị thành tiền 4.830.633 đồng; hàng rào, diện tích 91,35 m^2, giá trị thành tiền 61.796.765 đồng.

- Cây trồng: 17 cây dừa trên 25 năm tuổi, 08 cây dừa từ 05 đến 25 năm tuổi, 06 cây dừa dưới 03 năm tuổi, 01 cây khế từ 05 đến 25 năm tuổi, 11 cây tre cao trên 05 mét, 01 cây sa kê từ 05 đến 25 năm tuổi, 03 cây mít từ 05 đến 25 năm tuổi, 01 cây thanh trà từ 07 đến 25 năm tuổi, 06 cây xoài từ 05 đến 25 năm tuổi, 02 cây mận từ 03 đến 10 năm tuổi, 13 cây chuối cao trên 01 mét. Tổng giá trị thành tiền 46.899.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Ông T1, bà H2, anh C đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt; ông T1, bà H2 có đề nghị xét xử vắng mặt; anh C vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà H, ông B, bà Ú có ông B đại diện, ông T, bà H1 thống nhất kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đã công bố, đề nghị Tòa án áp dụng để giải quyết.

* Phát biểu ý kiến tranh luận và đối đáp:

- Nguyên đơn ông B, bà H, bà Ú có ông B đại diện trình bày ý kiến tranh luận: Bảo lưu ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tranh luận bổ sung gì khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T trình bày ý kiến tranh luận:

Xét thấy lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có cơ sở; lời trình bày, ý kiến đề nghị của các bị đơn là có cơ sở. Bởi lẽ, *Thứ nhất đối với tài sản gắn liền với đất* gồm toàn bộ nhà, công trình kiến trúc, cây trồng là do vợ chồng bị đơn xây dựng, trồng diễn ra liên tục kể từ khi các bị đơn chung sống cho đến khi các bị đơn không còn chung sống với cụ T2 và ông T được cụ T2 cho đất về sau. *Thứ hai đối với đất*, theo lời trình bày của ông T1, bà H2 việc cụ T2 tặng cho đất ông T, các anh chị em đều biết, không ai phản đối; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V khẳng định việc cụ T2 chuyển QSDĐ cho ông T, và việc cấp GCN.QSDĐ cho ông T là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai; tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn cũng thừa nhận thời

điểm Tòa án giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông T với vợ chồng ông B trước đây thì cụ T2 và các anh chị em đều biết, cụ T2 không có ý kiến gì, lúc này ông T đã được cấp GCN.QSDĐ thửa số 128 đây được coi là những tình tiết, sự kiện công khai nhiều người biết nên buộc các nguyên đơn phải biết; các nguyên đơn nại ra cho rằng không biết cụ T2 cho đất ông T là không đúng sự thật, chưa phù hợp với diễn biến mâu thuẫn dẫn đến tranh chấp đất đai. Ông T đã xác lập QSDĐ, tài sản gắn liền với đất đối với thửa số 128 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của các bị đơn, không còn là tài sản của cụ T2 để trở thành di sản thừa kế.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 giải quyết: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận phần đất có diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) tại thửa đất số 128 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T.

- Bị đơn ông T, bà H1 trình bày ý kiến tranh luận: Thống nhất ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T, không có ý kiến tranh luận bổ sung gì khác.

- Các đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự bảo lưu ý kiến tranh luận, không có ý kiến đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự, người đại diện của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

* Về nội dung:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông B, bà H, bà Ú yêu cầu chia cho mỗi người được nhận hưởng phần đất diện tích 224,5 m^2 (gồm: 50 m^2 đất ở nông thôn và 174,5 m^2 đất trồng cây lâu năm) kèm theo cây trồng gắn liền với đất yêu cầu được nhận thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó gồm: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2), địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Tiếp tục giao cho ông T, bà H1 QSDĐ diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1, tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông T có quyền và nghĩa vụ đăng ký QSDĐ đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai (*Kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06/7/2023 và Công văn số: 421/CN.VPĐKĐĐ ngày 08/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T*).

- Các vấn đề khác: Do không tranh chấp yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

* Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản: Buộc ông B phải chịu chi phí số tiền 1.045.766 đồng, buộc bà H và bà Ú mỗi người phải chịu chi phí số tiền 1.045.765 đồng, được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí ông B, bà H, bà Ú đã nộp.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Ú phải nộp án phí loại không giá ngạch số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 595.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên hoàn trả cho bà Ú được nhận lại số tiền 295.000 đồng. Miễn cho ông B, bà H mỗi người không phải nộp án phí loại không giá ngạch số tiền 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp về thừa kế tài sản là QSDĐ, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 và khoản 2 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu khởi kiện, ý kiến đề nghị đã nhận định giải quyết tại các mốc đơn [2], [3] "*Về nội dung*", các đương sự không tranh chấp yêu cầu hoặc đề nghị giải quyết vấn đề gì khác, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, bà H2, anh C theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét nguồn gốc đất và các thời điểm xác lập QSDĐ, chuyển QSDĐ, phát sinh tranh chấp thừa kế QSDĐ đối với thửa đất số 128 diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật dân sự, đất đai có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra những sự kiện pháp lý đó để giải quyết.

[2] Về nguồn gốc, tính hợp pháp của quá trình sử dụng, ĐKKK đất đai, cấp, cấp đổi GCN.QSDĐ đứng tên cụ T2, thủ tục chuyển QSDĐ, cấp GCN.QSDĐ đứng tên ông T đối với thửa đất số 128 (thửa cũ số 174), và việc xác định di sản thừa kế. Tòa án xét thấy:

[2.1] Mặc dù nguồn gốc đất do cụ N1, cụ T2 cùng tạo lập. Tuy nhiên, cụ N1 chết trước thời điểm có luật đất đai, chưa xác lập QSDĐ. Cụ T2 quản lý sử dụng, ĐKKK đất đai, được cấp GCN.QSDĐ (lần đầu) ngày 12/01/1995 đứng tên thửa đất số 174, diện tích 1.640 m^2. Căn cứ vào các điều 1, 33, 36 Luật Đất đai năm 1993, Tòa án xác định QSDĐ thửa số 174 là tài sản hợp pháp của cá nhân cụ T2 có quyền thực hiện các QSDĐ và giao dịch dân sự về QSDĐ theo ý chí của mình.

[2.2] Cụ T2 làm thủ tục cấp đổi lại GCN.QSDĐ theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy. Ngày 01/4/2011, cụ T2 được cấp GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ đứng tên thửa đất mới số 128, diện tích 1.427,9 m^2 (cấp biến động) là đúng quy định tại khoản 4 Điều 46, Điều 48, Điều 146 Luật Đất đai năm 2003.

[2.3] Năm 2017, cụ T2 tặng cho ông T QSDĐ thửa số 128, ông T được cấp GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ đứng tên thửa đất số 128, diện tích 1.427,9 m^2 (thực đo 1.347,1 m^2). Ngoài khẳng định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai; còn được ông T1, bà H2 xác định ông bà và các anh chị em trong gia đình đều biết. Mặt khác, năm 2018-2019 ông T với tư cách là chủ sử dụng đất thửa số 128 thực hiện quyền khởi kiện tranh chấp đất đai - ranh đất với vợ chồng ông B là hoàn toàn công khai, bà Ú đang sống chung với cụ T2 (lúc này còn khỏe mạnh, chưa nằm viện điều trị bệnh), bản thân cụ T2 biết rõ nhưng không phản đối hay xảy ra tranh chấp về đất đai với ông T, tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn cũng thừa nhận các nguyên đơn và anh chị em đều biết rõ việc này. Đây là tình tiết, sự kiện mà mọi người đều biết. Tuy nhiên, các nguyên đơn cho rằng không biết cụ T2 tặng cho đất ông T đã hoàn tất thủ tục chuyển QSDĐ là không đúng. Việc các nguyên đơn, cũng như các anh chị em còn lại có đồng ý hay không đồng ý để cụ T2 tặng cho đất ông T không phải là căn cứ xác định hợp đồng không hợp pháp, mà trái lại vi phạm quyền định đoạt về tài sản theo ý chí của cụ T2 được pháp luật quy định.

[2.4] Về cây trồng trên đất: Ngoài lời trình bày cho rằng một số cây gồm dừa, xoài, thanh trà do cụ T2 trồng không được bị đơn thống nhất thì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn đều không xác định được cụ thể số lượng từng loại cây và thời gian trồng. Đồng thời, các nguyên đơn cũng không đưa ra được căn cứ gì khác để phản đối trước lời trình bày mô tả của các bị đơn về toàn bộ số cây trồng, đều do bị đơn trồng đã được ghi nhận tại biên bản khảo sát đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/6/2023 (BL: 146-148). Giả sử trường hợp có một số loại cây nào đó do cụ T2 trồng thì với việc tặng cho QSDĐ theo GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ

đã cấp, phải được coi là tặng cho QSDĐ kèm theo tài sản gắn liền với đất, khi cụ T2 còn sống không phản đối, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.5] Do đó, căn cứ vào Điều 223, các điều từ Điều 500 đến Điều 503, Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 4, khoản 7 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 168, điểm c khoản 2 Điều 169, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013, Tòa án xác định phần đất có diện tích thực đo 1.347,1 m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, các cây trồng gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T, bà H1, không phải là di sản thừa kế của cụ T2 để lại.

[3] Về yêu cầu khởi kiện, ý kiến đề nghị và hướng giải quyết: Xét ngoài yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản, ý kiến đề nghị công nhận QSDĐ (do có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất), các đương sự không yêu cầu, đề nghị giải quyết vấn đề gì khác. Căn cứ vào khoản 1 Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm c và điểm k khoản 4 Điều 95, khoản 5 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 195 Luật Đất đai năm 2013; nhận định tại đoạn [2.5] "*Về nội dung*", Tòa án giải quyết:

[3.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H, bà Ú yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tại thửa số 128, diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) cho mỗi người nhận hưởng diện tích 224,5 m^2 (gồm: 50 m^2 đất ở nông thôn và 174,5 m^2 đất trồng cây lâu năm) kèm theo cây trồng gắn liền với đất yêu cầu được nhận.

[3.2] Công nhận phần đất diện tích thực đo 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) tại thửa đất số 128 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T.

[3.3] Ông T có quyền và nghĩa vụ đăng ký QSDĐ đối với phần đất được công nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(*Kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06/7/2023 và Công văn số: 421/CN.VPĐKĐĐ ngày 08/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T*).

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] "*Về tố tụng*" và các mốc đơn [1], [2], [3] "*Về nội dung*", Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, bà H, bà Ú; chấp nhận ý kiến đề nghị của bị đơn ông T, bà H1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và kết quả đo đạc số tiền 3.137.296 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H, bà Ú không được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết: Ông B phải chịu chi phí số tiền 1.045.766 đồng, bà H và bà Ú mỗi người phải chịu chi phí số tiền 1.045.765 đồng, được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí ông B, bà H, bà Ú đã nộp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét nguyên đơn tranh chấp về thừa kế mà tài sản yêu cầu chia không phải là di sản thừa kế của nguyên đơn nên các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạnh; ông B, bà H là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 và khoản 6 Điều 15, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết:

[1] Bà Ú phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào trong số tiền 595.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho bà Ú được nhận lại số tiền 295.000 đồng.

[2] Miễn cho ông B, bà H mỗi người không phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 163, Điều 223, các điều từ Điều 500 đến Điều 503, Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, các điểm a, c và k khoản 4, khoản 7 Điều 95, khoản 5 Điều 166, điểm a khoản 3 Điều 167, khoản 1 Điều 168, điểm c khoản 2 Điều 169, Điều 188, điểm b khoản 1 Điều 195 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, khoản 1 và khoản 2 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 46, Điều 48, Điều 146 Luật Đất đai năm 2003.

- Căn cứ vào các điều 1, 33, 36 Luật Đất đai năm 1993.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 1 và khoản 6 Điều 15, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B, bà Nguyễn Thị Lệ H3, bà Huỳnh Thị Ú yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tại thửa số 128, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300

m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2), địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cho mỗi người nhận hưởng diện tích 224,5 m^2 (gồm: 50 m^2 đất ở nông thôn và 174,5 m^2 đất trồng cây lâu năm) kèm theo cây trồng gắn liền với đất yêu cầu được nhận.

1.2. Công nhận phần đất diện tích 1.347,1 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn 300 m^2, đất trồng cây lâu năm 1.047,1 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 1, tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 8, địa chỉ Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Huỳnh Đức T.

1.3. Ông Huỳnh Đức T có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất đã được giải quyết công nhận nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(*Kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Công văn số: 421/CN.VPĐKĐĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T*).

1.4. Đối với các vấn đề khác: Không tranh chấp yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Buộc ông Huỳnh Văn B phải nộp chi phí số tiền 1.045.766 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 1.045.766 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng tạm ứng chi phí ông B đã nộp.

2.2. Buộc bà Huỳnh Thị Lệ H phải nộp chi phí số tiền 1.045.765 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 1.045.765 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng tạm ứng chi phí bà H đã nộp.

2.3. Buộc bà Huỳnh Thị Ú phải nộp chi phí số tiền 1.045.765 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 1.045.765 (Một triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi lăm) đồng tạm ứng chi phí bà Ú đã nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Huỳnh Thị Ú phải nộp án phí số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 595.000 (Năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0011211 ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho bà Ú được nhận lại số tiền 295.000 (Hai trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

3.2. Miễn cho ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị Lệ H mỗi người không phải nộp án phí số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Thị Lệ H, ông Huỳnh Đức T, bà Nguyễn Thị H1; vắng mặt bà Huỳnh Thị Ú, ông Huỳnh Văn T1, bà Huỳnh Thị Thúy H2, anh Trương Văn C. Báo cho ông B, bà H, bà Ú, ông T, bà H1 biết có quyền kháng cáo; ông B có quyền đại diện bà Ú; ông T có quyền đại diện bà H1 kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông T1, bà H2, anh C vắng mặt không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + ĐD.NĐ + BĐ + ĐD.BĐ + NBV.BĐ + NLQ: 11;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.